

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 5892/BC-UBND ngày 08/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN SO VỚI DT & NQ(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	209.187	195.238	93,3
1	Thu nội địa	6.000	7.938	132,3
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19.510	
3	Thu bổ sung ngân sách tỉnh	203.187	167.790	82,6
B	THU HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	5.158	7.429	144,0
C	TỔNG CHI	208.345	185.245	88,9
I	Chi cân đối ngân sách	206.761	177.774	86,0
1	Chi đầu tư phát triển	578	1.691	292,6

2	Chi thường xuyên	202.053	176.083	87,1
3	Dự phòng ngân sách	4.130	0	
II	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		6.154	
III	Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	1.584	1.317,0	83,1
1	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu theo qui định	1.584	1.317	83,1

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 5892/BC-UBND ngày 08/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SỐ SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN SO VỚI DT & NQ(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	209.187	195.238	93,3
I	Thu nội địa	6.000	7.938	132,3
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương		386	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.860	2.024	108,8
3	Thuế thu nhập cá nhân	400	574	143,5
4	Lệ phí trước bạ	1.600	2.564	160,3
5	Thu phí, lệ phí	500	526	105,2
6	Các khoản thu về nhà, đất	910	1.357	149,1
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20	7	35,0
-	Thu tiền sử dụng đất	850	1.334	156,9
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		16	
	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	40	-	
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	10	8	80,0
8	Thu khác ngân sách	720	479	66,5

9	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		20	
II	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		19.510	
III	Thu bổ sung ngân sách tỉnh	203.187	167.790	82,6
1	Bổ sung cân đối	151.515	121.956	80,5
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	50.088	28.477	56,9
3	Bổ sung có mục tiêu	1.584	17.357	1.095,8
B	THU HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	5.158	7.429	144,0
1	Thu từ các khoản thu phân chia	578	1.134	196,2
2	Các khoản thu ngân sách xã được hưởng 100%	4.580	6.295	137,4

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 5892/BC-UBND ngày 08/10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN SO VỚI DT & NQ(%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	208.345	185.245	88,9
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	206.761	177.774	86,0
I	Chi đầu tư phát triển	578	1.691	292,6
1	Chi đầu tư cho các dự án			
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	578	1.691	292,6
II	Chi thường xuyên	202.053	176.083	87,1
	Trong đó			
1	Chi quốc phòng	2.366	2.709	114,5
2	Chi an ninh	2.014	2.201	109,3
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	127.844	101.362	79,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.426	4.326	97,7
5	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.963	1.664	84,8
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	410	309	75,4
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.813	6.956	89,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.558	9.862	177,4
9	Chi HD của cơ quan QLHC, đảng, đoàn thể chính trị	35.075	35.739	101,9
10	Chi đảm bảo xã hội	12.991	9.583	73,8

11	Chi thường xuyên khác	1.593	0	0
12	Chi y tế, dân số và gia đình	0	1.372	0
III	Dự phòng ngân sách	4.130	0	0
B	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.154	
C	CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MT TỪ NS CẤP TRÊN	1.584	1.317	83,1
1	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu theo qui định	1.584	1.317	83,1